



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : Công ty CP Thương Mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu
  - Mã chứng khoán:DHM
  - Địa chỉ trụ sở chính: 463/1 Đ. Cách Mạng Tháng 8, Tổ 16 A, P. Hương Sơn, Tp Thái Nguyên
  - Điện thoại:02803-832410
  - Fax: 02803-835942
  - Người thực hiện công bố thông tin:*Hoàng Thị Hồng Hạnh*  
Chức vụ: Phụ trách Công bố thông tin
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính quý 2/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 17/7/2017 tại đường dẫn : <http://www.duonghieuc.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT /  
Documents related to the disclosure

**Dại diện tổ chức**

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH

CÔNG TY CP THƯƠNG MAI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

SN 463/1 Đ.CMT8 – P.HƯƠNG SƠN – TP THÁI NGUYÊN

-----\*&-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2017

**Gồm các biểu:**

- |                                   |                 |
|-----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán           | Mẫu số: B01a-DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | Mẫu số: B02a-DN |
| 3. Báo Cáo lưu chuyển tiền tệ     | Mẫu số: B03a-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính  | Mẫu số: B09-DN  |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>239.035.333.408</b>	<b>374.680.115.779</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.628.369.529</b>	<b>9.593.066.462</b>
1. Tiền	111	V.01	7.628.369.529	9.593.066.462
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>160.486.415.041</b>	<b>280.314.170.084</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	133.557.495.303	256.503.411.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.805.619.200	24.595.351.745
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	9.429.323.477	4.521.429.813
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.306.022.939)	(5.306.022.939)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>69.706.530.504</b>	<b>83.332.691.164</b>
1. Hàng tồn kho	141		69.706.530.504	83.332.691.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.214.018.334</b>	<b>1.440.188.069</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.018.889.645	300.335.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		195.128.689	1.139.852.369
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>234.014.649.917</b>	<b>228.724.459.856</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.764.774.481</b>	<b>19.689.331.729</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			19.595.400.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	19.764.774.481	93.931.729
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.257.466.217</b>	<b>44.939.476.897</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	9.743.881.497	9.425.892.177
- Nguyên giá	222		18.748.221.615	17.807.217.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.004.340.118)	(8.381.325.802)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	35.513.584.720	35.513.584.720
- Nguyên giá	228		35.803.584.720	35.803.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290.000.000)	(290.000.000)

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>		<b>54.270.000.000</b>	<b>54.270.000.000</b>
- Nguyên giá	222		54.270.000.000	54.270.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6</b>	<b>717.169.365</b>	<b>617.939.092</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		717.169.365	617.939.092
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>108.059.026.657</b>	<b>108.059.026.657</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		98.000.000.000	98.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.505.000.000	10.505.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254		(445.973.343)	(445.973.343)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.946.213.197</b>	<b>1.148.685.481</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.946.213.197	1.148.685.481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>473.049.983.325</b>	<b>603.404.575.635</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>180.931.785.332</b>	<b>313.083.075.069</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>180.785.879.082</b>	<b>312.937.168.819</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	84.024.425.971	232.057.445.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.413.018.821	3.781.844.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.383.673.014	6.538.204.348
4. Phải trả người lao động	314		357.191.103	639.509.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	72.000.000	139.519.849
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	69.675.779	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	84.065.986.291	68.614.144.081
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.399.908.103	1.166.501.381
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>145.906.250</b>	<b>145.906.250</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	145.906.250	145.906.250
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>292.118.197.993</b>	<b>290.321.500.566</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>292.118.197.993</b>	<b>290.321.500.566</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251.431.230.000	251.431.230.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251.431.230.000	251.431.230.000
Cổ phiếu ưu đãi				
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.356.528.668	25.806.846.906
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.330.439.325	13.083.423.660
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.621.480.576	335.015.003
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.708.958.749	12.748.408.657
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>473.049.983.325</b>	<b>603.404.575.635</b>

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Hà Thị Hải Yến*

Hà Thị Hải Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thủy Quyên*

Nguyễn Thủy Quyên

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Mai Thị Phương Hà*  
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Mai Thị Phương Hà

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	132.287.810.041	189.591.755.819	461.097.941.919	317.999.485.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				1.292.000	3.910.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>			<b>132.287.810.041</b>	<b>189.591.755.819</b>	<b>461.096.649.919</b>	<b>317.995.575.804</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	120.578.113.582	177.839.961.970	439.816.222.082	300.685.537.434
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>11.709.696.459</b>	<b>11.751.793.849</b>	<b>21.280.427.837</b>	<b>17.310.038.370</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.926.430	7.275.829	7.608.480	20.762.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.586.099.789	965.335.996	2.930.770.851	1.793.255.832
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.570.330.655	958.622.864	2.906.871.837	1.770.680.431
8. Chi phí bán hàng	25		1.405.380.609	1.771.270.268	2.347.750.997	2.275.575.677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.268.779.387	3.048.125.727	11.343.425.157	5.174.180.288
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.452.363.104</b>	<b>5.974.337.687</b>	<b>4.666.089.312</b>	<b>8.087.789.055</b>

11. Thu nhập khác	31		369.110.420	21.871.456	1.302.890.505	542.453.775
12. Chi phí khác	32		1.287.781.281	353.567.001	1.310.281.381	354.438.978
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(918.670.861)	(331.695.545)	(7.390.876)	188.014.797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.533.692.243	5.642.642.142	4.658.698.436	8.275.803.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		320.238.448	1.139.392.125	949.739.687	1.666.198.502
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	60		1.213.453.795	4.503.250.017	3.708.958.749	6.609.605.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

*Hà Thị Hải Yến*

**Hà Thị Hải Yến**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thùy Quyên*

**Nguyễn Thùy Quyên**

Ngày 17 tháng 7 năm 2017

**KẾ TỐNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Mai Thị Phương Hà*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4.658.698.436</b>	<b>8.275.803.852</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCD và BDSĐT	02		623.014.316	589.822.401
- Các khoản dự phòng	03			(2.042.832.447)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.660.771)	(16.850.346)
- Chi phí lãi vay	06		2.906.871.837	1.770.680.431
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>8.181.923.818</b>	<b>8.576.623.891</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		131.245.853.732	(93.360.436.967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.626.160.660	4.766.963.288
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(137.767.633.870)	92.016.709.850
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.516.081.661)	(438.018.449)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.998.891.686)	(1.770.680.431)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.310.607.145)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.148.540.143	10.273.921.994
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.089.222.996)	(14.729.590.322)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(16.479.959.005)</b>	<b>5.335.492.854</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(943.240.909)	48.564.000

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
<b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>23</b>		
<b>4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>24</b>		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.660.771	16.850.346
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(936.580.138)</b>	<b>65.414.346</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	115.924.387.421	112.303.418.777
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.472.545.211)	(111.512.465.786)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>15.451.842.210</b>	<b>790.952.991</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.964.696.933)</b>	<b>6.191.860.191</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.593.066.462</b>	<b>10.742.121.339</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.628.369.529</b>	<b>16.933.981.530</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Hà Thị Hải Yến*

Hà Thị Hải Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thủy Quyên*

Nguyễn Thủy Quyên

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Ký TÓNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TÓNG GIÁM ĐỐC**  
*Mai Thị Phương Hà*



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

#### **1. Thông tin về doanh nghiệp**

Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 công ty đó nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 08 tháng 04 năm 2017, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Thái Nguyên đó cấp đăng ký thay đổi lần thứ 23 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471

- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.

- Vốn điều lệ : 251.431.230.000 đồng .

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

- Tổng số cổ phần : 25.143.230 cổ phần .

#### **2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty**

Số 463/1 Đường CMT8, Tổ 16, Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

#### **3. Các đơn vị trực thuộc công ty**

##### **3.1 - Chi nhánh tại Thành phố Thái Nguyên :**

Địa chỉ : Số 2B, đường Hoàng Ngân, Phường Phan đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên .

Mã số thuế: 4600341471-001

##### **3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội**

Địa chỉ : Số 378A, đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

##### **3.3 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Số 92B, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

##### **3.4 - Chi nhánh tại Quảng Nam**

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

### **3.5 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng**

Địa chỉ : 24 An Thượng 20, phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng.

Mã số thuế: 4600341471-005

#### **4. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần**

#### **5. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:**

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.

- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).

- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).

- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

### **1. Năm tài chính.**

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng.**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ( Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng.**

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2. Tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3. Hàng tồn kho.**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.**

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên ).

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

***Chi phí trả trước***

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

***Chi phí khác***

***Phương pháp phân bổ chi phí trả trước***

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:**

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1/2017 đến tháng 05/2017 được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 26%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động. Từ tháng 6/2017 được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25.5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu .

Cổ phiếu quỹ : là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam .

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận đc các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính ( trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.**

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

**15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

<b>01. Tiền</b>	<b>30/06/2017</b>			<b>01/01/2017</b>		
- Tiền mặt	6.608.020.974			4.780.477.671		
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1.020.348.555			4.812.588.791		
- Tiền đang chuyển						
<b>Cộng</b>	<b>7.628.369.529</b>			<b>9.593.066.462</b>		
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>30/06/2017</b>			<b>01/01/2017</b>		
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu :						
Về giá trị						
	<b>30/06/2017</b>			<b>01/01/2017</b>		
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	Giá gốc	Giá trị số		Giá gốc	Giá trị số	
b1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
trái phiếu						
các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :</b>	<b>30/06/2017</b>			<b>01/01/2017</b>		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt ( tỷ lệ nắm giữ 45%)	90.000.000.000	(238.169.938)		90.000.000.000	(238.169.938)	
+Đầu tư mua cổ phần của công ty CP Đầu tư startup Hoiling á Châu	8.000.000.000			8.000.000.000		
+Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung ( tỷ lệ nắm giữ 10%)	10.000.000.000	(71.453.405)		10.000.000.000	(71.453.405)	
+ Đầu tư mua cổ phần của Tổng công ty thép Việt Nam	505.000.000	(136.350.000)	368.650.000	505.000.000	(136.350.000)	368.650.000
<b>Cộng tổng</b>	<b>108.505.000.000</b>	<b>(445.973.343)</b>	<b>368.650.000</b>	<b>108.505.000.000</b>	<b>(445.973.343)</b>	<b>368.650.000</b>
<b>03. Các khoản phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2017</b>			<b>01/01/2017</b>		
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>133.557.495.303</b>			<b>256.503.411.465</b>		
- Công ty cổ phần kim khí Bắc Thái	1.500.148.650			21.831.113.442		
- Công ty TNHH thương mại Dịch Sơn	17.686.748.138			17.686.748.138		
- Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	65.874.395.656			186.630.196.907		
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vương	16.191.902.210					
- Công ty cổ phần tập đoàn Tiêu Bô	6.223.704.608					
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.080.596.041			30.355.352.978		

b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<b>04. Phải thu khác :</b>	<b>30/06/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
a) Ngắn hạn		<b>9.429.323.477</b>		<b>4.521.429.813</b>
- Ký cược, ký quỹ		1.207.444.874		617.812.373
- Tạm ứng		8.221.878.603		3.795.450.000
- Phải thu khác				108.167.440
b) Dài hạn :		<b>19.764.774.481</b>		<b>93.931.729</b>
<b>Cộng</b>		<b>29.194.097.958</b>		<b>4.615.361.542</b>
<b>05. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.258.163.671		1.721.327.373	
- Công cụ dụng cụ	15.578.317		15.578.317	
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	24.670.056.062		30.050.671.140	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	43.762.732.454		51.545.114.334	
<b>Cộng tổng</b>	<b>69.706.530.504</b>	<b>-</b>	<b>83.332.691.164</b>	<b>-</b>



08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2017	8.608.910.159	7.301.423.791	206.732.452	547.175.218	1.142.976.359	17.807.217.979
- Số tăng trong kỳ						0
Trong đó:						
+ Mua sắm		621.003.636		320.000.000		941.003.636
+ Xây dựng sửa chữa						
- Số giảm trong kỳ						-
Trong đó:						
+ Thanh lý						-
+ Nhượng bán.						-
+ Góp vốn đầu tư công ty con						
+ Khác						
- Tại ngày 30/06/2017	8.608.910.159	7.922.427.427	206.732.452	867.175.218	1.142.976.359	18.748.221.615

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2017	3.352.072.461	4.437.261.253	86.374.707	272.889.548	232.727.833	8.381.325.802
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2017	242.608.182	316.448.156		33.964.818	29.993.160	623.014.316
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2017						
- Tại ngày 30/06/2017	3.594.680.643	4.753.709.409	86.374.707	306.854.366	262.720.993	9.004.340.118
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2017	5.256.837.698	2.864.162.538	120.357.745	274.285.670	910.248.526	9.425.892.177
- Tại ngày 30/06/2017	5.014.229.516	3.168.718.018	120.357.745	560.320.852	880.255.366	9.743.881.497

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày 01/01/2017	35.513.584.720		290.000.000		35.803.584.720
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Số giảm trong năm					
Trong đó:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 30/06/2017	35.513.584.720		290.000.000		35.803.584.720
<b>(2) Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Tại ngày 01/01/2017			290.000.000		290.000.000
- Khấu hao trong năm					
+Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 30/06/2017			290.000.000	-	290.000.000
<b>(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày 01/01/2017	35.513.584.720		-		35.513.584.720
- Tại ngày 30/06/2017	35.513.584.720		-	-	35.513.584.720

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>(1) Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>					
- Tại ngày 01/01/2017	54.270.000.000				54.270.000.000
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Số giảm trong năm					
Trong đó:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 30/06/2017	54.270.000.000		-		54.270.000.000
<b>(2) Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Tại ngày 01/01/2017					
- Khấu hao trong năm					
+Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 30/06/2017			-	-	-
<b>(3) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>					
- Tại ngày 01/01/2017	54.270.000.000		-		54.270.000.000
- Tại ngày 30/06/2017	54.270.000.000		-	-	54.270.000.000

<b>13. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Dự án Nhà hàng + nhà văn phòng tại Đà Nẵng	717.169.365	617.939.092
<b>Cộng</b>	<b>717.169.365</b>	<b>617.939.092</b>

  

<b>14. Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Chi phí trả trước	6.965.102.842	1.449.021.181
a) Ngắn hạn	1.018.889.645	300.335.700
b) Dài hạn	5.946.213.197	1.148.685.481

  

<b>15. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>84.024.425.971</b>	<b>232.057.445.524</b>
Công ty CP BCH		
Siemens AG I IA EC OP		
Công ty TNHH Siemens Việt Nam	1.213.797.200	1.503.413.780
Công ty TNHH SIEMENS	10.878.173.766	6.083.964.919
Công ty cổ phần thép Việt ý	63.653.563.960	200.757.713.992
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng		21.940.343.820
Các khách hàng khác	8.278.891.045	1.772.009.013
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>		

  

<b>16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	630.818.539	1.897.224.021
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.260.820.360	4.621.687.818
- Thuế thu nhập cá nhân	492.034.115	19.292.509
- Các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>5.383.673.014</b>	<b>6.538.204.348</b>

  

<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Thủ lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	72.000.000	47.500.000
- CP lãi vay		92.019.849
<b>Cộng</b>	<b>72.000.000</b>	<b>139.519.849</b>

  

<b>18. Phải trả khác</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>69.675.779</b>	<b>-</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	53.835.734	
- Bảo hiểm y tế	10.889.160	
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.950.885	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>69.675.779</b>	<b>-</b>

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017	01/01/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>84,065,986,291</b>	<b>68,614,144,081</b>
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá	33,866,655,096	27,851,724,030
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	42,583,817,411	40,645,695,051
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình	4,568,537,061	
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Đà Nẵng	2,959,432,973	
+ Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	87,543,750	116,725,000
* Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá		
* Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	87,543,750	116,725,000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>145,906,250</b>	<b>145,906,250</b>
Vay dài hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá		
Từ 1 năm đến 5 năm		
Vay dài hạn ngân hàng TMCP quân đội chi nhánh Thái Nguyên	145,906,250	145,906,250
Từ 1 năm đến 5 năm	145,906,250	145,906,250
<b>Cộng</b>	<b>84,211,892,541</b>	<b>68,760,050,331</b>

**22. Vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	251.431.230.000	25.806.846.906	1.166.501.381	13.083.423.660	291.488.001.947
- Tăng vốn trong kỳ		2.549.681.762	1.912.261.322		4.461.943.084
- Lãi trong kỳ				3.708.958.749	3.708.958.749
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước					-
- Giảm vốn trong kỳ			1.678.854.600	4.461.943.084	6.140.797.684
- Lỗ trong kỳ					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2017	251.431.230.000	28.356.528.668	1.399.908.103	12.330.439.325	293.518.106.096

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 01/01/2017

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Dương Hữu Hiếu	44,313,400,000	4,431,340	17.62
Các cổ đông khác	207,117,830,000	20,711,783	82.38
<b>Cộng</b>	<b>251,431,230,000</b>	<b>25,143,123</b>	<b>100.0</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	30/06/2017	01/01/2017
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>251,431,230,000</b>	<b>251,431,230,000</b>
- Vốn góp tại ngày 01/01/2017		251,431,230,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 30/06/2017	251,431,230,000	
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,143,123	25,143,123
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,143,123	25,143,123
+ Cổ phiếu phổ thông	25,143,123	25,143,123
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,143,123	25,143,123
+ Cổ phiếu phổ thông	25,143,123	25,143,123
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ( VND)		-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017	01/01/2017
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển	28,356,528,668	25,806,846,906
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,399,908,103	1,166,501,381

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	131,304,426,040	181,598,800,910
- Doanh thu bán thành phẩm	882,684,000	7,854,394,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	100,700,001	138,560,909
<b>Cộng</b>	<b>132,287,810,041</b>	<b>189,591,755,819</b>

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
<b>Trong đó :</b>		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>1,292,000</b>	<b>-</b>

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	119,801,503,455	172,574,982,232
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	776,610,127	5,264,979,738
<b>Cộng</b>	<b>120,578,113,582</b>	<b>177,839,961,970</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,926,430	3,363,693
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3,912,136
<b>Cộng</b>	<b>2,926,430</b>	<b>7,275,829</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
- Lãi tiền vay	1,570,330,655	958,622,864
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	15,769,134	6,713,132
<b>Cộng</b>	<b>1,586,099,789</b>	<b>965,335,996</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
Hoa hồng được hưởng,		21,603,732
Chiết khấu	5,403,000	267,724
Các khoản khác	363,707,420	
<b>Cộng</b>	<b>369,110,420</b>	<b>21,871,456</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
Các khoản bị phạt		56,038,023
Các khoản khác	1,287,781,281	297,528,978
<b>Cộng</b>	<b>1,287,781,281</b>	<b>353,567,001</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2017	Quý II/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.268.779.387	3.048.125.727
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.405.380.609	1.771.270.268
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.790.736.565	1.729.183.917
- Chi phí nhân công	2.557.596.513	17.605.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.025.307	125.498.816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.361.440.203	
- Chi phí bằng tiền khác	3.396.755.413	91.311.415
<b>Cộng</b>	<b>9.430.554.001</b>	<b>1.963.599.148</b>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2017	Quý II/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	949.739.687	1.139.392.125
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>949.739.687</b>	<b>1.139.392.125</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II/2017	Quý II/2016

#### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	



**IX. Những thông tin khác**

**I. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong Quý II năm 2017

<u>Bên liên quan/ Nội dung giao dịch</u>	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT) Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng	18.528.476.449	18.528.476.449

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thủy Quyên

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



P. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Mai Thị Phương Hà

